

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Từ ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch phụ trách	Đến ngày 20/04/2015
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	Đến ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	Đến ngày 20/04/2015

**Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thanh Hương

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 





**Nguyễn Thành Long**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016



Số: 18 /2016/UHYACA-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18/02/2016, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>883.109.301.195</b>	<b>1.018.987.276.580</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.615.305.990	62.102.283.920
Tiền	111		59.326.606.908	43.057.645.420
Các khoản tương đương tiền	112		12.288.699.082	19.044.638.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		422.470.150.775	480.782.921.345
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	373.212.621.182	472.193.348.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.525.223.052	15.256.399.749
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	40.736.459.221	18.849.052.467
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(17.004.152.680)	(25.515.879.436)
Hàng tồn kho	140	7	366.356.876.103	460.021.311.856
Hàng tồn kho	141		366.356.876.103	460.021.311.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.666.968.327	16.080.759.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.173.932.077	1.246.614.035
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.303.301.914	14.185.531.885
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	189.734.336	648.613.539
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>308.679.490.602</b>	<b>316.227.442.379</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.808.694.069	476.778.900
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.127.710.941	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	12.680.983.128	476.778.900
Tài sản cố định	220		210.513.140.742	242.998.940.923
Tài sản cố định hữu hình	221	9	204.529.891.288	236.827.182.269
- Nguyên giá	222		492.853.763.018	504.299.634.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.323.871.730)	(267.472.451.961)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.983.249.454	6.171.758.654
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.563.446)	(114.054.246)
Bất động sản đầu tư	230	11	4.125.287.650	4.352.730.250
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.560.777.441)	(1.333.334.841)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	21.908.420.146	7.678.298.540
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.615.381.603	7.678.298.540
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.984.500.000	27.359.500.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	20.875.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		34.339.447.995	33.361.193.766
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	23.853.071.435	28.300.252.270
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.486.376.560	5.060.941.496
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.191.788.791.797</b>	<b>1.335.214.718.959</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>695.716.759.954</b>	<b>985.862.239.315</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>665.171.013.762</b>	<b>930.437.455.992</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	179.925.326.809	452.265.745.942
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.642.193.905	116.714.788.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.779.438.343	24.010.473.458
Phải trả người lao động	314		18.966.811.735	17.971.664.439
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	16.220.211.174	3.567.748.261
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	82.608.622.414	16.537.190.496
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	220.243.855.325	249.708.355.752
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	26.914.515.857	43.555.424.053
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.870.038.200	6.106.065.541
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.545.746.192</b>	<b>55.424.783.323</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.751.737.248	2.491.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.794.008.944	52.933.583.323
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>496.072.031.843</b>	<b>349.352.479.644</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>496.072.031.843</b>	<b>349.352.479.644</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.407.156.390	127.957.373.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.644.514	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.940.943.770	36.816.445.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		29.940.943.770	36.816.445.139
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		146.405.370.072	2.941.743.615
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.191.788.791.797</b>	<b>1.335.214.718.959</b>



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn  
Người lập

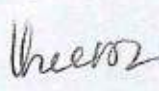


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>856.649.327.366</b>	<b>1.123.998.201.737</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	35.796.118	48.600.000
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>856.613.531.248</b>	<b>1.123.949.601.737</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	667.699.003.942	915.396.710.070
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>188.914.527.306</b>	<b>208.552.891.667</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.766.251.645	1.181.874.936
Chi phí tài chính	22	25	26.433.375.873	35.095.710.216
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.600.692.585	30.458.198.844
Chi phí bán hàng	25	26	1.633.554.728	2.339.092.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	102.996.978.729	123.700.452.575
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>59.616.869.621</b>	<b>48.599.511.487</b>
Thu nhập khác	31	27	1.939.305.587	7.447.062.230
Chi phí khác	32	28	2.625.888.805	5.318.586.221
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(686.583.218)</b>	<b>2.128.476.009</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>58.930.286.403</b>	<b>50.727.987.496</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	18.480.095.369	12.944.659.255
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(5.425.435.064)	(68.812.565)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>45.875.626.098</b>	<b>37.852.140.806</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		33.247.699.641	37.850.397.191
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.627.926.458	1.743.615
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>1.937</b>	<b>2.449</b>

  
Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

  
Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

  
Lê Đình Sơn  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	58.930.286.403	50.727.987.496
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.500.849.495	39.953.879.062
Các khoản dự phòng	03	(25.152.634.952)	7.453.121.738
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	172.367	4.920.539
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(2.212.764.198)	(4.675.906.841)
Chi phí lãi vay	06	24.600.692.585	30.458.198.844
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>94.666.601.700</b>	<b>123.922.200.838</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	180.043.007.642	56.860.308.900
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	74.623.015.884	195.612.640.839
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(345.604.941.042)	142.814.436.064
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.663.986.442	1.487.878.507
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.059.430.051)	(30.458.198.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.108.870.606)	(26.710.459.076)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	43.171.577.167	8.005.900.519
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(56.092.300.043)	(27.438.417.670)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(41.697.352.907)</b>	<b>444.096.290.077</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.847.590.386)	(17.750.665.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.071.209.090	3.342.358.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.350.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.050.140.000	23.596.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.407.808.556	1.128.498.812
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>28.331.567.260</b>	<b>16.216.191.085</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.940.000.000
Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con		76.860.896.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	357.219.028.510	25.179.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392.379.654.949)	(424.469.224.082)
Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(19.821.289.477)	(26.677.772.474)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>22.878.988.084</b>	<b>(422.977.996.556)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>9.513.194.437</b>	<b>37.334.484.606</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>62.102.283.920</b>	<b>24.772.719.853</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(172.367)	(4.920.539)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>71.615.305.990</b>	<b>62.102.283.920</b>

Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng)*;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc trong toàn Công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.358 người.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường đụt nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;

Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2015
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	56,16%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	51,43%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	50,68%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	76,60%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	52,63%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	51,78%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	51,44%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	65,21%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính này.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

**3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty liên kết, liên doanh nên khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

***Công cụ, dụng cụ***

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

***Chi phí thuê đất trả tiền một lần***

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

***Chi phí sửa chữa tài sản***

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.12 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc

công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.15 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	10.203.033.473	5.599.879.105
Tiền gửi ngân hàng	49.123.573.435	37.457.766.315
Các khoản tương đương tiền (*)	12.288.699.082	19.044.638.500
<b>Cộng</b>	<b>71.615.305.990</b>	<b>62.102.283.920</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>373.212.621.182</b>	<b>472.193.348.565</b>
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	57.242.511.900	41.099.913.300
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	16.502.978.000	5.109.638.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	12.316.934.000	-
- Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	80.426.398.750	11.732.660.045
- Công ty TNHH MTV QLDS Thanh Hoá	2.038.258.177	32.966.705.281
- Công ty TNHH MTV QLDS Sài Gòn	1.157.480.935	5.395.240.860
- Ban QLDA Giao thông Quảng Trị	27.027.958.000	37.972.515.000
- Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú	847.158.400	15.777.391.872
- Công ty TNHH MTV QLDS Bình Trị Thiên	1.664.409.900	21.464.255.455
- Công ty TNHH MTV QLDS Nghệ Tĩnh	1.014.810.750	13.001.725.839
- Công ty TNHH MTV QLDS Nghĩa Bình	663.600.000	17.538.770.374
- Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh	1.236.777.021	23.766.709.073
- Công ty TNHH MTV QLDS Quảng Bình	-	15.059.286.730
- Công ty TNHH MTV QLDS Thuận Hải	1.444.296.000	2.220.897.784
- Các đối tượng khác	169.629.049.349	229.087.638.952
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn</b>	<b>1.127.710.961</b>	<b>-</b>
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	-
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	-
<b>Cộng</b>	<b>374.340.332.123</b>	<b>472.193.348.565</b>
- Phát thực hiện khách hàng là cấp bậc liên quan	22.711.921.000	51.228.800.100
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	480.255.000	591.556.100
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	32.231.666.000	50.647.244.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TẮC NH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	40.736.459.221	1.213.628.086	18.849.052.467	3.154.575.585
- Tạm ứng	1.414.774.629	-	2.205.745.966	-
- Kinh phí công đoàn	61.496.560	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.624.070	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	365.390.161	-	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	232.300.000	-	43.600.000	-
- Phải thu khác	38.246.745.354	1.213.628.086	16.599.706.501	3.154.575.585
+ Công ty TNHH MTV Thương mien xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Phải thu ưu đãi cổ phần từ	19.824.354.000	-	-	-
+ Cá nhân vay mua cổ phần	13.703.128.693	616.565.293	-	-
+ Các đối tượng khác	3.719.262.661	597.062.793	14.899.706.501	3.154.575.585
Dài hạn	12.680.983.128	3.482.929.978	476.778.900	-
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978	-	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng - các Ban quản lý Dự án	7.614.770.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.583.283.150	-	476.778.900	-
<b>Cộng</b>	<b>53.417.442.349</b>	<b>4.696.558.064</b>	<b>19.325.831.367</b>	<b>3.154.575.585</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TY TNHH ĐƯỜNG SẮT  
Số 33 - Làng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành)

và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.246.804.076	-	89.819.077.121	-
Công cụ, dụng cụ	13.632.164.950	-	7.679.108.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.886.731.140	-	246.641.963.665	-
Thành phẩm	8.759.673.426	-	9.790.343.511	-
Hàng hóa	16.831.502.511	-	106.090.819.433	-
<b>Cộng</b>	<b>366.356.876.103</b>	<b>-</b>	<b>460.021.311.856</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.173.932.077</b>	<b>1.246.614.035</b>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	281.830.208	651.723.431
- Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	111.997.273	77.358.637
- Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ	-	38.885.910
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	478.435.380	268.628.892
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	156.202.500	-
- Chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	-	104.660.000
- Chi phí trả trước khác	145.466.716	105.357.166
<b>b. Dài hạn</b>	<b>23.853.071.435</b>	<b>28.300.252.270</b>
- Chi phí sử dụng đất tại Quế Võ - Bắc Ninh	4.106.176.306	4.215.432.506
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	13.300.827.053	16.909.565.314
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội	-	1.249.957.725
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 796	1.003.104.857	1.025.115.857
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 792	205.083.571	349.849.364
- Chi phí thuê đất Công ty CP Công trình 875	139.635.990	174.545.190
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	575.179.404	344.092.500
- Chi phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	1.488.636.364	2.381.818.182
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	973.877.416	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	773.767.965	1.649.875.632
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.286.782.509	-
<b>Cộng</b>	<b>25.027.003.512</b>	<b>29.546.866.305</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TẬP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HẠN**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
01/01/2015	97.895.370.995	302.544.163.145	101.020.991.905	2.839.108.185	504.299.634.230				
- Mua trong năm	-	9.790.801.701	7.237.540.363	83.164.545	17.111.506.609				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.483.892.498	621.564.545	-	-	6.105.457.043				
- Thanh lý, nhượng bán	(80.387.225)	(1.789.378.909)	(8.709.426.321)	(1.101.397.414)	(11.680.589.869)				
- Giảm khác (*)	-	(22.982.244.995)	-	-	(22.982.244.995)				
<b>31/12/2015</b>	<b>103.298.876.268</b>	<b>288.184.905.487</b>	<b>99.549.105.947</b>	<b>1.820.875.316</b>	<b>492.853.763.018</b>				
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>									
01/01/2015	36.166.137.836	163.012.147.014	65.645.483.765	2.648.683.346	267.472.451.961				
- Khấu hao trong năm	5.289.953.241	23.333.767.261	9.358.068.986	103.108.207	38.084.897.695				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.592.939.280)	(5.239.412.357)	(1.101.397.414)	(7.933.749.051)				
- Giảm khác (*)	-	(9.299.728.875)	-	-	(9.299.728.875)				
<b>31/12/2015</b>	<b>41.456.091.077</b>	<b>175.453.246.120</b>	<b>69.764.140.394</b>	<b>1.650.394.139</b>	<b>288.323.871.730</b>				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
01/01/2015	61.729.233.159	139.532.016.131	35.375.508.140	190.424.839	236.827.182.269				
31/12/2015	61.842.785.191	112.731.659.367	29.784.965.553	170.481.177	204.529.891.288				

(\*) Là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ là máy chèn áo được điều chuyển cho Công ty TNHH MTV QLDS Quang Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 08/04/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 107.900.678.900 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 100.890.467.908 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2015	6.285.812.900	6.285.812.900
31/12/2015	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2015	114.054.246	114.054.246
- Khấu hao trong năm	188.509.200	188.509.200
31/12/2015	<u>302.563.446</u>	<u>302.563.446</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2015	<u>6.171.758.654</u>	<u>6.171.758.654</u>
31/12/2015	<u>5.983.249.454</u>	<u>5.983.249.454</u>

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	1.333.334.841	227.442.600	-	1.560.777.441
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.333.334.841	227.442.600	-	1.560.777.441
<b>Giá trị còn lại</b>	4.352.730.250	-	(227.442.600)	4.125.287.650
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.352.730.250	-	(227.442.600)	4.125.287.650



12. TÀI SẢN ĐÓNG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>8.293.038.543</b>	<b>8.293.038.543</b>	-	-
Dự án Lim - Phú Lại	4.038.233.950	4.038.233.950	-	-
Cầu CV1, CV2 Hạ Long (1 Làn)	4.254.804.593	4.254.804.593	-	-
	<b>8.293.038.543</b>	<b>8.293.038.543</b>	-	-
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.615.381.603</b>	<b>13.615.381.603</b>	<b>7.678.298.540</b>	<b>7.678.298.540</b>
- Xây dựng nhà kho chứa vật tư tại Đà Nẵng	11.333.977.140	11.333.977.140	1.073.501.713	1.073.501.713
- Xây dựng Kho Xăng An Cựu	2.281.404.463	2.281.404.463	1.490.855.930	1.490.855.930
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình			4.410.115.457	4.410.115.457
- Công trình khác			703.825.440	703.825.440
<b>Cộng</b>	<b>13.615.381.603</b>	<b>13.615.381.603</b>	<b>7.678.298.540</b>	<b>7.678.298.540</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.984.500.000	-	23.984.500.000	27.359.500.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	20.875.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	-	-	-	3.375.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt (*)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	6.384.500.000

(\*) Do không thu thập được thông tin báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng và Đô thị Đường sắt nên khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRẠI ĐƯỜNG SẮT  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TẬP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	179.925.326.809	179.925.326.809	452.265.745.942	452.265.745.942
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	75.158.075.259	75.158.075.259	339.798.104.650	339.798.104.650
- Các đối tượng khác	104.767.251.550	104.767.251.550	112.467.641.292	112.467.641.292
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	179.925.326.809	179.925.326.809	452.265.745.942	452.265.745.942
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	75.158.075.259	75.158.075.259	339.798.104.650	339.798.104.650
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	75.158.075.259	75.158.075.259	339.798.104.650	339.798.104.650



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24.010.473.458	73.845.640.315	67.076.675.430	30.779.438.343
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.166.416.627	47.766.484.434	46.094.614.644	13.838.286.417
- Thuế xuất, nhập khẩu	8.100.000	37.690.483	35.161.603	10.628.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.886.037	95.886.037	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.400.041.753	18.478.688.424	11.108.870.606	13.769.859.571
- Thuế tài nguyên	411.506.787	793.130.206	881.595.480	323.041.513
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	557.557.443	600.327.245	1.056.592.574	101.292.114
- Các loại thuế khác	4.073.363.440	3.833.738.166	5.897.829.854	2.009.271.752
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	119.781.050	64.011.952	55.769.098
	393.487.408	2.119.914.270	1.842.112.680	671.288.998
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	648.613.539	1.209.737.509	1.668.616.712	189.734.336
- Thuế xuất, nhập khẩu	189.576.000	47.160.164	236.736.164	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.864.701	83.897.678	297.762.379	-
- Thuế thu nhập cá nhân	35.918.848	143.354.750	179.273.598	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.399.700	-	1.399.700
- Các loại thuế khác	194.596.644	924.925.217	933.187.225	186.334.636
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	9.000.000	8.000.000	2.000.000
	13.657.346	-	13.657.346	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí công trình	15.393.771.414	1.599.226.772
+ Dự án cầu chung Cầu Km 982	-	1.069.334.954
+ Gói 16/KV2: Cải tạo K1, 2 Km 825	-	529.891.818
+ Gói thầu 8C: XL đoạn Km 21 - Km 27 Quảng Bình	3.722.286.146	-
+ Gói CP3C	5.195.127.835	-
+ Cầu Nam Ô - B2-21	2.233.065.115	-
+ Cầu CV1, CV2	3.921.281.409	-
+ Cầu Yên Xuân	322.010.909	-
Trích trước chi phí khác	826.439.760	1.968.521.489
<b>Cộng</b>	<b>16.220.211.174</b>	<b>3.567.748.261</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>82.608.622.414</b>	<b>16.537.190.496</b>
Kinh phí công đoàn	551.744.574	590.542.659
Bảo hiểm xã hội	1.403.119.328	690.122.199
Bảo hiểm y tế	131.349.198	47.073.036
Bảo hiểm thất nghiệp	66.043.267	12.329.472
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.749.299.767	1.248.860.244
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.707.066.280	13.948.262.886
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3.210.705.985	2.228.481.499
Quỹ tìm kiếm việc làm	5.124.387.972	4.660.698.576
Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Công ty con	65.849.700.000	-
Phải trả các đối tượng khác	4.522.272.323	7.059.082.811
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.751.737.248</b>	<b>2.491.200.000</b>
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.256.200.000	2.341.200.000
Kinh phí cắt giảm đi dôi Mô đá Lãng Cô	532.924.454	-
Tiền ủng hộ 2 ngày lương tổ lao	20.100.000	-
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	930.480.178	-
Quỹ nhà ở Cán bộ công nhân viên	855.942.314	-
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.360.359.662</b>	<b>19.028.390.496</b>

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.914.515.857	43.555.424.053
<b>Cộng</b>	<b>26.914.515.857</b>	<b>43.555.424.053</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CỔ PHẦN TRINH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay dài hạn</b>										
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	25.794.008.944	25.794.008.944	15.743.097.464	42.882.671.843	15.743.097.464	42.882.671.843	52.933.583.323	52.933.583.323	52.933.583.323	52.933.583.323
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	15.184.852.000	15.184.852.000	3.248.352.000	16.498.500.000	3.248.352.000	16.498.500.000	28.435.000.000	28.435.000.000	28.435.000.000	28.435.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	52.434.956	52.434.956	26.190.476	26.190.476	26.190.476	26.190.476	52.434.956	52.434.956	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	94.000.000	94.000.000	-	-	-	-	94.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.309.775.684	2.309.775.684	4.631.108.684	2.321.333.000	4.631.108.684	2.321.333.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà	1.314.800.000	1.314.800.000	899.800.000	30.000.000	899.800.000	30.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Công ty CPCT 813)	4.564.146.304	4.564.146.304	4.663.646.304	99.500.000	4.663.646.304	99.500.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Cổ phần Thương Việt Nam	2.274.000.000	2.274.000.000	2.274.000.000	-	2.274.000.000	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	2.463.700.000	-	2.463.700.000	2.463.700.000	2.463.700.000	2.463.700.000	2.463.700.000
- <b>Nợ dài hạn (***)</b>	-	-	-	21.443.448.367	-	21.443.448.367	21.443.448.367	21.443.448.367	21.443.448.367	21.443.448.367

(\*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HDHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HHTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HDHM; và hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HHTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HDH với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*\*) Là số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 01.580058/HỆTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- Số 01.276277.11/HỆTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- Số 01.276277.12/HỆTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*\*) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015, lãi suất là 4%/năm. Hiện tại, Công ty đã thực hiện điều chuyển máy chèn Áo này cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 8/4/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, hình thức điều chuyển: Bàn giao nguyên trạng, theo giá trị tại thời điểm bàn giao, ghi giảm tài sản, Công nợ giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, đồng thời ghi tăng tài sản, công nợ của Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty thực hiện bàn giao TSCĐ trên cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình tại ngày 05/05/2015. Số giảm nợ dài hạn trong năm là giá trị còn lại của TSCĐ là máy chèn Áo tại thời điểm bàn giao.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỐ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	140.524.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	14.049.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cố tức, lợi nhuận đã chia	18.821.289.477	26.627.772.474

**20.3 CỔ PHIẾU**

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**20.4 CỐ TỨC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cố tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán.		
+ Cố tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.321.729.000	18.970.818.000
+ Cố tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cố tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**20.5 CÁC QUỸ**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	134.407.156.390	127.957.373.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.681.644.514	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BỔ ĐƯƠNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn		Vốn khác của		Quỹ đầu tư		Quỹ khác		Lợi nhuận		Lợi ích		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	141.534.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	109.942.886.250	-	-	-	46.231.631.929	-	-	-	-	-	-	-	337.811.435.276
- Tăng vốn trong năm	14.049.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.049.250.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	37.852.140.806	-	-	-	-	-	-	-	37.852.140.806
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	18.014.487.543	-	-	-	(18.014.487.543)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(9.246.326.386)	-	-	-	-	-	-	-	(9.246.326.386)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	-	-	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)
- Giảm khác	-	(14.049.250.000)	-	-	-	-	-	(1.035.695.667)	-	-	-	-	-	-	-	(15.084.945.667)
- Lợi tức cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.941.743.615	-	-	2.941.743.615
<b>31/12/2014</b>	<b>151.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>127.957.373.793</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.816.445.139</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.941.743.615</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>349.352.479.644</b>
01/01/2015	151.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	36.816.445.139	-	-	-	-	2.941.743.615	-	-	349.352.479.644
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	45.875.626.098	-	-	-	-	-	-	-	45.875.626.098
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	6.449.782.597	-	-	-	(10.131.427.111)	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(19.321.729.000)	-	-	-	-	-	-	-	(19.321.729.000)
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2015 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(3.306.755.870)	-	-	-	-	-	-	-	(3.306.755.870)
- Lợi tức cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.835.699.999
<b>31/12/2015</b>	<b>151.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>134.407.156.390</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.940.943.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.463.626.456</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>496.072.031.843</b>

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính" trên Bảng Cân đối kế toán. Số dư "Quỹ dự phòng tài chính" tại ngày 01/01/2015 đã được Công ty kết chuyển sang "Quỹ Đầu tư Phát triển".

(\*) Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình của Tổng Giám đốc đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BÊN ĐỒNG CỦA VON CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	141.524.580.000	39.815.916.079	1.296.421.018	109.942.886.250	-	-	-	-	-	-	46.231.631.929	-	-	-	337.811.435.276	
- Tăng vốn trong năm	1.049.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.049.250.000	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.852.140.806	-	-	-	37.852.140.806	
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	18.014.487.543	-	-	-	-	-	-	(18.014.487.543)	-	-	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.246.326.386)	-	-	-	(9.246.326.386)	
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.970.818.000)	-	-	-	(18.970.818.000)	
- Giảm khác	-	(14.049.250.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.035.695.667)	-	-	-	(15.084.945.667)	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.941.743.615	-	-	2.941.743.615	
31/12/2014	151.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	-	-	-	36.816.445.139	2.941.743.615	-	-	349.352.479.644	
01/01/2015	151.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	-	-	-	36.816.445.139	2.941.743.615	-	-	349.352.479.644	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.875.626.098	-	-	-	45.875.626.098	
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	6.449.782.597	-	-	-	-	-	3.681.644.514	(10.131.427.111)	-	-	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.363.289.028)	-	-	-	(7.363.289.028)	
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.321.729.000)	-	-	-	(19.321.729.000)	
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2015 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.306.755.870)	-	-	-	(3.306.755.870)	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143.463.626.456	-	-	143.463.626.456	
31/12/2015	151.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843								

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính" trên Bảng Cân đối kế toán. Số dư "Quỹ dự phòng tài chính" tại ngày 01/01/2015 đã được Công ty kết chuyển sang "Quỹ Đầu tư Phát triển".

(\*) Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình của Tổng Giám đốc đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a. Doanh thu</b>		
+ Hoạt động xây lắp	678.983.926.026	928.420.782.473
+ Cho thuê văn phòng	3.188.667.566	3.639.161.278
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	76.107.986.928	71.087.907.696
+ Cung cấp dịch vụ	18.078.811.956	18.529.176.777
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	2.949.665.077	13.146.420.995
+ Bán hàng hóa	33.748.819.792	39.319.052.929
+ Bán vật tư cũ	3.028.651.528	4.434.006.975
+ Sản xuất công nghiệp	35.659.507.090	45.300.451.623
+ Hoạt động khác	4.903.291.403	121.240.991
<b>Cộng</b>	<b>856.649.327.366</b>	<b>1.123.998.201.737</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>76.107.986.928</b>	<b>71.087.907.696</b>
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	76.107.986.928	71.087.907.696

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>35.796.118</b>	<b>48.600.000</b>
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	35.796.118	48.600.000

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hoạt động xây lắp	504.815.565.188	749.220.610.381
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.275.108.600	514.642.030
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	76.107.986.928	71.087.907.696
Cung cấp dịch vụ	14.434.684.016	11.202.323.278
Ủy thác, nhập khẩu	1.298.249.075	11.247.208.855
Bán hàng hóa	30.855.065.977	37.069.720.027
Bán vật tư cũ	3.170.684.893	3.302.628.408
Sản xuất công nghiệp	35.659.507.090	45.300.451.623
Hoạt động khác	2.878.700.848	79.979.963
<b>Cộng</b>	<b>667.699.003.942</b>	<b>915.396.710.070</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.070.214.851	1.006.842.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	695.815.161	175.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	221.633	32.291
<b>Cộng</b>	<b>1.766.251.645</b>	<b>1.181.874.936</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.155.997.786	29.324.425.665
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	444.694.799	1.133.773.179
Lãi mua hàng hàng trả chậm	1.479.704.044	1.739.043.675
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.104.244	237.198.248
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	286.875.000	-
Chi phí tài chính khác	-	2.661.269.449
<b>Cộng</b>	<b>26.433.375.873</b>	<b>35.095.710.216</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	46.374.940.704	47.588.376.376
Chi phí vật liệu quản lý	2.460.291.204	2.538.643.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	973.002.173	1.702.892.660
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.944.576.274	11.836.770.260
Thuế và các khoản lệ phí	2.195.982.330	5.636.423.313
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(8.501.163.406)	7.579.871.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.406.859.492	21.495.611.046
Chi phí khác bằng tiền	26.142.489.958	23.321.864.513
<b>Cộng</b>	<b>102.996.978.729</b>	<b>123.700.452.575</b>
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên bán hàng	546.155.559	846.997.436
Chi phí vật liệu bao bì	20.598.606	46.801.325
Chi phí công cụ dụng cụ	16.409.510	117.609.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.187.505	222.439.916
Chi phí Báo hành	3.264.792	31.189.131
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	237.230.951	117.497.511
Chi phí khác bằng tiền	645.707.805	956.297.822
<b>Cộng</b>	<b>1.633.554.728</b>	<b>2.339.092.325</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	733.609.186	4.890.024.086
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	118.692.000	85.663.675
Thu nhập khác	1.087.004.401	2.471.374.469
<b>Cộng</b>	<b>1.939.305.587</b>	<b>7.447.062.230</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	2.574.795.798	2.683.079.633
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	1.395.959.890
Các khoản chi phí khác	51.093.007	1.239.546.698
<b>Cộng</b>	<b>2.625.888.805</b>	<b>5.318.586.221</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.930.286.403	50.727.987.496
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24.954.716.598	6.268.199.866
Trừ:	27.572.808.544	18.499.858.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	695.815.161	175.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP Trường Thịnh	5.754.143.325	-
Lãi chưa thực hiện năm trước đã được thực hiện năm nay	21.122.850.058	18.324.858.933
Cộng:	52.527.525.142	24.768.058.799
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	3.290.413.802	1.584.554.993
- Chi phí không được trừ	3.337.762.314	2.150.231.445
- Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	45.899.349.026	21.033.272.361
Thu nhập chịu thuế	<b>83.885.003.001</b>	<b>56.996.187.362</b>
Thu nhập chịu suất 22%	83.038.512.672	43.087.877.341
Thu nhập chịu suất 25%	846.490.329	13.908.310.021
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	18.268.472.787	9.479.333.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	211.622.582	3.477.077.506
Điều chỉnh Thuế TNDN theo Nghị định số 92/2013/NĐ - CP	-	(11.751.267)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.480.095.369</b>	<b>12.944.659.255</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (thuế suất 22%)	(10.097.856.786)	(4.460.799.140)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.672.421.722	4.391.986.575
<i>Thuế suất 22%</i>	4.460.799.140	4.381.796.506
<i>Thuế suất 25%</i>	211.622.582	10.190.069
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(5.425.435.064)</b>	<b>(68.812.565)</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.247.699.641	37.850.397.191
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.247.699.641	37.850.397.191
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	3.306.755.870	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.937</b>	<b>2.449</b>

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	162,49	9.101,00
- EUR	87,47	706,00
<i>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</i>	38.978.822	38.978.822



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Đơn vị tính: VND

Chi tiết	Đơn vị tính: VND														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>C. Tài sản</b>															
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	629.915.372,00	34.063.003.411	30.449.030.645	30.449.030.645	5.862.782.728	12.853.876.695	35.464.539.331	301.076.635	41.727.576.350	5.534.337.267	866.397.272	26.459.143.889	12.208.659.355	-	856.613.531.248
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ	140.517.997	105.798.308.634	91.482.999.805	91.482.999.805	59.679.961.087	32.579.851.751	61.163.336.417	81.674.298.976	4.428.653.337	41.842.948.964	83.242.764.893	35.917.278.397	4.543.276.606	(751.204.707.664)	-
3. Giá vốn hàng bán	716.630.779	122.807.010.551	101.481.130.997	101.481.130.997	50.572.696.518	59.047.944.106	30.957.463.529	69.321.623.425	39.756.698.048	41.131.139.727	75.829.135.927	48.239.521.373	14.117.473.132	(751.188.066.150)	607.699.003.942
4. Lợi nhuận gộp	61.311.590	17.104.291.314	20.131.829.453	20.131.829.453	15.170.047.297	7.385.784.340	15.690.412.219	13.153.742.986	6.419.531.639	6.246.146.594	8.280.026.238	14.116.900.913	2.824.960.829	(16.701.514)	188.914.527.306
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31.103.564	4.217.300.053	1.537.208.491	1.537.208.491	1.313.206.484	1.617.346.844	4.551.938.066	1.008.514.649	780.398.129	1.385.608.069	867.417.200	1.331.913.759	270.498.616	-	30.381.152.944
- Chi phí bán hàng	24.722.444	1.983.308.638	1.133.163.200	1.133.163.200	882.341.526	1.604.597.980	2.803.924.666	606.808.144	552.566.744	868.840.197	867.417.200	1.331.913.759	169.354.997	-	38.500.049.495
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.381.120	1.314.051.415	404.045.291	404.045.291	430.864.958	13.248.864	1.948.033.420	401.706.505	228.019.385	516.767.872	215.988.700	309.308.689	101.143.619	-	12.605.578.838
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.207.926	6.088.991.669	7.104.620.962	7.104.620.962	6.616.233.809	1.794.508.424	5.431.944.768	5.242.228.313	510.095.851	1.331.144.556	1.847.719.660	6.568.866.391	1.045.497.938	(43.986.346.509)	45.875.626.098
7. Tổng chi phí tài chính phát sinh để mua Tài sản cố định	11.511.000	15.687.858.063	7.171.493.373	7.171.493.373	1.244.120.594	12.102.396.455	13.492.000.000	7.385.300.000	128.150.000	8.234.095.455	3.681.649.272	34.316.636	-	(71.653.732.748)	12.933.838.335
8. Tài sản bộ phận	982.195.719	120.976.131.946	76.593.278.018	76.593.278.018	39.526.906.643	131.559.464.270	79.892.277.984	51.743.620.217	33.191.028.187	45.346.451.861	46.101.508.434	89.445.473.455	13.487.559.368	(518.026.904.305)	1.191.788.791.797
9. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (8+9)	982.195.719	120.976.131.946	76.593.278.018	76.593.278.018	39.526.906.643	131.559.464.270	79.892.277.984	51.743.620.217	33.191.028.187	45.346.451.861	46.101.508.434	89.445.473.455	13.487.559.368	(518.026.904.304)	1.191.788.791.797
10. Nguồn tài trợ từ bộ phận	619.005.644	72.491.309.240	33.042.995.133	33.042.995.133	13.198.249.468	92.642.361.460	29.436.819.331	11.018.764.453	15.668.246.799	11.960.547.526	9.693.103.314	47.990.024.595	5.730.329.035	(246.643.158.064)	695.716.759.954
11. Nguồn tài trợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	619.005.644	72.491.309.240	33.042.995.133	33.042.995.133	13.198.249.468	92.642.361.460	29.436.819.331	11.018.764.453	15.668.246.799	11.960.547.526	9.693.103.314	47.990.024.595	5.730.329.035	(246.643.158.064)	695.716.759.954



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	246.037.864.269	302.641.939.075
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(71.615.305.990)	(62.102.283.920)
Nợ thuần	174.422.558.279	240.539.655.155
Vốn chủ sở hữu	349.666.661.770	346.410.736.028
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,50</b>	<b>0,69</b>

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.10.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.615.305.990	62.102.283.920
Đầu tư ngắn hạn		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.326.356.302	463.277.175.630
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>483.426.162.292</b>	<b>531.863.959.550</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	246.037.864.269	302.641.939.075
Phải trả người bán và phải trả khác	265.141.430.104	469.738.463.346
Chi phí phải trả	16.220.211.174	3.567.748.261
<b>Cộng</b>	<b>527.399.505.547</b>	<b>775.948.150.682</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ EUR	650.177.507	650.177.507	2.149.444	2.548.249
Ngoại tệ USD	-	-	3.651.196	5.118.361
<b>Cộng</b>	<b>650.177.507</b>	<b>650.177.507</b>	<b>5.800.640</b>	<b>7.666.610</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2015</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	220.243.855.325	25.794.008.944	246.037.864.269
Phải trả người bán và phải trả khác	260.389.692.856	4.751.737.248	265.141.430.104
Chi phí phải trả	16.220.211.174	-	16.220.211.174
	<b>496.853.759.355</b>	<b>30.545.746.192</b>	<b>527.399.505.547</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2015</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	249.708.355.752	52.933.583.323	302.641.939.075
Phải trả người bán và phải trả khác	467.247.263.346	2.491.200.000	469.738.463.346
Chi phí phải trả	3.567.748.261	-	3.567.748.261
	<b>720.523.367.359</b>	<b>55.424.783.323</b>	<b>775.948.150.682</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.615.305.990	-	71.615.305.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	396.099.166.657	9.227.189.645	405.326.356.302
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<b>467.714.472.647</b>	<b>15.711.689.645</b>	<b>483.426.162.292</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.102.283.920	-	62.102.283.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.277.175.630	-	463.277.175.630
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<b>525.379.459.550</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>531.863.959.550</b>

**35. BÊN LIÊN QUAN**

**35.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Trả vốn vay</b>		<b>21.443.448.367</b>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	21.443.448.367	-
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>687.499.999</b>	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	350.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết	337.499.999	-
<b>Chuyển nhượng vốn góp cho đơn vị khác tại:</b>		<b>3.375.000.000</b>	-
Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt		3.375.000.000	-

**35.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Vay dài hạn</b>		-	<b>21.443.448.367</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	21.443.448.367



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	357.219.028.510	25.179.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	392.379.654.949	424.469.224.082



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP CHỈNH VÀ CÔNG TRÌNH ĐUỐC NG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu tại ngày 01/01/2015 trên Bản cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh năm nay.

**Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
135	Phải thu ngắn hạn khác	16.599.706.501	136	Phải thu ngắn hạn khác	18.849.052.467
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.249.345.966	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
216	Tài sản dài hạn khác	476.778.900	268	Tài sản dài hạn khác	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	476.778.900
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.678.298.540	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.678.298.540
311	Vay và nợ ngắn hạn	249.708.355.752	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	249.708.355.752
312	Phải trả người bán	452.265.745.942	311	Phải trả người bán ngắn hạn	452.265.745.942
316	Chi phí phải trả	3.567.748.261	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.567.748.261
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.537.190.496	319	Phải trả ngắn hạn khác	16.537.190.496
333	Phải trả dài hạn khác	2.491.200.000	337	Phải trả dài hạn khác	2.491.200.000
334	Vay và nợ thuê dài hạn	52.933.583.323	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	52.933.583.323
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.573.830.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	154.573.830.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	113.340.924.378	418	Quỹ đầu tư phát triển	127.957.373.793
418	Quỹ dự phòng tài chính	14.616.449.415			
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.816.445.139	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.816.445.139
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	36.816.445.139

**Trình bày lại theo Thông tư 202/2014/TT-BTC**

*Hương*

*Lê Đình Sơn*



Nguyễn Thành Lợi  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập